

Kiên Hải, ngày 13 tháng 9 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng
Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của
Chính phủ sửa đổi Nghị định số 37/2010/NĐ-CP về lập, thẩm định, phê duyệt và
quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP hướng dẫn về quy
hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 388/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển
kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng
nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và
bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 2749/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của
Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới tỉnh Kiên
Giang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19 tháng 5 năm 2021 của Bộ
Xây dựng về việc ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về
Quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ
Xây dựng quy định về hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy
hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức
năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 1707/QĐ-UBND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Quyết định số 2542/QĐ-UBND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Kiên Giang năm 2022;

Căn cứ Công văn số 2073/SXD-QHKT ngày 07 tháng 8 năm 2023 của Sở Xây dựng tỉnh Kiên Giang về việc ý kiến về Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ Quyết định số 1213/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng nhân dân xã Hòn Tre về việc thông qua Đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Biên bản số 87/BB-HĐTĐ ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Kiến trúc quy hoạch huyện Kiên Hải về việc thông qua Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới xã Hòn Tre, Lại Sơn, An Sơn và Nam Du, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải tại Tờ trình số 153/TTr-KTHT-TNMT ngày 06 tháng 9 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải, tỉnh Kiên Giang với các nội dung sau:

1. Quy mô, phạm vi ranh giới

Phạm vi, ranh giới lập điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Nông thôn mới xã Hòn Tre, huyện Kiên Hải bao gồm toàn bộ diện tích tự nhiên của xã với 03 ấp: Ấp I, ấp II, ấp III và vùng không gian mặt nước biển ven bờ. Tổng quy mô lập quy hoạch đến năm 2040 khoảng 552,77ha, trong đó:

+ Phần đất liền (hiện hữu): Khoảng 481,85ha.

+ Phần mở rộng không gian biển: Khoảng 71ha (gồm lấn biển và thuê mặt biển, sử dụng quỹ đất này để khai thác tối đa lợi thế vùng biển).

- Vị trí địa lý cụ thể được giới hạn như sau:
- + Phía Bắc giáp vùng biển huyện Kiên Lương và Hòn Đất;
- + Phía Tây giáp vùng biển xã Lại Sơn và xã Hòn Nghệ;
- + Phía Đông giáp vùng biển Thành phố Rạch Giá;
- + Phía Nam giáp vùng biển huyện An Biên, An Minh.

2. Mục tiêu quy hoạch, tính chất chức năng của xã

2.1. Mục tiêu

- Nâng cao đời sống vật chất tinh thần của người dân nông thôn; xây dựng hệ thống hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn đồng bộ và từng bước hiện đại, đảm bảo môi trường cảnh quan nông thôn, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa, tập quán dân tộc, kết hợp bảo vệ môi trường sinh thái của địa phương, thích ứng với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững;

- Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã; đạt Tiêu chí số 1 thuộc Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới, đảm bảo đủ điều kiện cần để xét công nhận nông thôn mới theo quy định;

- Tạo tiền đề cho việc nâng cấp lên đô thị trong giai đoạn 2021-2025 (theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030) và cụ thể hóa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; khai thác và phát huy các tiềm năng, lợi thế nhằm đáp ứng nhu cầu mới, hội nhập và phát triển, thúc đẩy quá trình đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế của địa phương.

2.2. Tính chất, chức năng

- Xã Hòn Tre là Trung tâm hành chính, thương mại dịch vụ, đô thị du lịch biển đảo; trung tâm huyện và định hướng với đô thị đa chức năng của huyện Kiên Hải; được định hướng phát triển thành một đô thị du lịch dựa trên các nền tảng cảnh quan thiên nhiên Rừng và Biển, làng nghề truyền thống, kinh tế biển...

- Định hướng đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo như: Du lịch làng nghề (tham quan nghề nuôi cá bè), du lịch sinh thái nhà vườn, du lịch thể thao, vui chơi giải trí, du lịch văn hóa tâm linh (Dinh Ông, Miếu Bà...), du lịch ẩm thực (Chợ đêm), du lịch hội thảo, hội nghị (khu lấn biển)...

3. Quy mô dân số, lao động; các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chủ yếu

3.1. Quy mô dân số, lao động:

- Hiện trạng năm 2021: Dân số toàn xã khoảng 3.919 người.
- Dân số đến năm 2030 dân số toàn đô thị khoảng 7.500 - 8.000 người.
- Dân số đến năm 2040 dân số toàn đô thị khoảng 14.500 - 15.500 người.

(Theo Quyết định số 862/QĐ-UBND ngày 18/11/2022 của UBND huyện Kiên Hải về việc phê duyệt Đồ án Quy hoạch chung xây dựng xã Hòn Tre tỷ lệ 1/5000 đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040).

3.2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

a. Dự báo quy mô đất đai:

- Đất dân dụng hiện tại khoảng 34,17ha, chỉ tiêu sử dụng đất nông thôn đạt trên $37\text{m}^2/\text{người}$.

- Yêu cầu đất xây dựng đến năm 2030: Khoảng 166,96ha, chỉ tiêu sử dụng đất đạt $80 - 100\text{m}^2/\text{người}$ ($93,05\text{m}^2/\text{người}$).

- Yêu cầu đất xây dựng đến năm 2040: Khoảng 230,56ha, chỉ tiêu sử dụng đất khoảng $80 - 100\text{m}^2/\text{người}$ ($88,53\text{m}^2/\text{người}$).

b. Chỉ tiêu quy hoạch:

- Diện tích hiện hữu:

481,85ha

- Đến năm 2030:

489,17ha

+ Đất xây dựng:

166,96ha

Trong đó bao gồm Đất khu chức năng phục vụ phát triển kinh tế nông thôn:

1,28ha

322,21ha

+ Đất nông nghiệp:

8.000 - 8.500 người

- Dân số đến năm 2030:

552,77ha

- Đến năm 2040:

230,56ha

+ Đất xây dựng:

Trong đó bao gồm Đất khu chức năng phục vụ phát triển kinh tế nông thôn:

5,38ha

322,21ha

+ Đất nông nghiệp:

14.500 - 15.500 người

- Quy mô dân số năm 2040:

$\geq 37\text{m}^2/\text{người}$

- Chỉ tiêu điểm dân cư nông thôn:

$50 - 80\text{m}^2/\text{người}$

- Chỉ tiêu đất xây dựng đô thị loại IV đến năm 2040:

$28 - 35\text{m}^2/\text{người}$

+ Chỉ tiêu đất ở:

$5 - 11\text{m}^2/\text{người}$

+ Chỉ tiêu xây dựng chức năng TMDV, hỗn hợp:

$3 - 4\text{m}^2/\text{người}$

+ Chỉ tiêu đất công cộng:

$4 - 10\text{m}^2/\text{người}$

+ Chỉ tiêu đất cây xanh, thể dục thể thao

$10 - 20\text{m}^2/\text{người}$

+ Chỉ tiêu đất giao thông:

c. Chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật:

- Chỉ tiêu phụ tải cấp điện sinh hoạt

: $\geq 330\text{W}/\text{người}$.

- Chỉ tiêu phụ tải cấp điện công cộng

: 35 % điện sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt

: $\geq 80\text{ lít}/\text{người}/\text{ngày}$.

- Chỉ tiêu cấp nước công cộng

: 10% nước sinh hoạt.

- Chỉ tiêu cấp nước sản xuất, TT công nghiệp : $\geq 8\%$ nước sinh hoạt.
- Chỉ tiêu thoát nước thải : $\geq 80\%$ lượng nước cấp.
- Chỉ tiêu rác thải : $\geq 0,9\text{kg/người/ngày}$.

4. Phân khu chức năng

4.1. Quy hoạch đất xây dựng khu dân cư:

- Diện tích đất khu dân cư đến năm 2030: Khu dân cư khu trung tâm; khu dân cư Bãi Chén - Động Dừa, khu dân cư khu vực đuôi Hà Bá, với tổng diện tích khoảng 81,42ha.

- Diện tích đất khu dân cư đến năm 2040: Khu dân cư khu trung tâm; khu dân cư Bãi Chén - Động Dừa, khu dân cư khu vực đuôi Hà Bá, khu dân cư lấn biển Tây Bắc với tổng diện tích khoảng 144,77ha.

4.2. Quy hoạch lấn biển

- Mở rộng không gian biển tạo quỹ đất xây dựng đến năm 2030: 7,35ha.
- Tiếp tục mở rộng không gian lấn biển tạo quỹ đất xây dựng đến năm 2040: 63,6ha.

4.3. Quy hoạch đất xây dựng các khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn:

- Tổng diện tích đất khu vực sản xuất tiểu thủ công nghiệp tập trung, làng nghề 3,63ha. Khu vực các làng nghề truyền thống nhu nước mắm cá cơm, chà lưởi, hậu cần làng cá tập trung khu vực dân cư phía Đông Nam và lấn biển Hòn Tre phía Tây Bắc.

- Tổng diện tích Đất xây dựng các chức năng phát triển du lịch 49,75ha:

Khu trung tâm (khu vực Động Dừa- Bãi chén): Khoảng 13,96ha.

Khu phát triển du lịch (khu vực Đuôi Hà Bá): Khoảng 25,02ha.

Khu Lấn biển hỗn hợp (khu vực Tây Bắc Động Dừa): Khoảng 10,77ha.

4.4. Quy hoạch các phân khu chức năng chính đến 2040

Diện tích xã Hòn Tre đến năm 2040 khoảng 552,77ha bao gồm 4 phân khu:

a. Khu I: Khu vực trung tâm.

Khu vực I, diện tích 158,54ha nằm ở khu vực dân cư hiện hữu phía Bắc, Đông Bắc của Hòn Tre với chức năng chủ yếu là khu vực dân cư hiện hữu lâu đời và khu vực dân cư phát triển mới, trung tâm hành chính huyện... đáp ứng cho nhu cầu đến năm 2040, bên cạnh đó phát triển thêm các khu vực du lịch, hành chính, công cộng dịch vụ cấp huyện. Trong đó:

- Đất xây dựng có tổng diện tích 116,63ha.

+ Đất khu dân cư 92,5ha:

Đất ở 55,87ha chiếm 60,40%: gồm 13,81ha đất ở hiện trạng (thôn xóm) và 42,06ha đất phát triển mới.

Đất xây dựng chức thương mại dịch vụ, hỗn hợp khoảng 6,11ha, chiếm 6,61%.

Đất công cộng khoảng 9,37ha, chiếm 10,13%. Bao gồm: đất xây dựng cơ quan khoảng 4,26ha; cơ sở giáo dục đào tạo 2,34ha; đất dịch vụ công cộng 0,6ha; đất văn hóa 1,56ha và trạm y tế 0,61ha.

Đất cây xanh 5,9ha chiếm 6,37%.

Đất giao thông khoảng 13,27ha chiếm 14,34%.

+ Đất ngoài khu dân cư 24,03ha:

Đất xây dựng các chức năng khác khoảng 13,96ha chiếm phần lớn diện tích.

Đất quốc phòng an ninh khoảng 6,12ha.

Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền 2,55ha.

Đất hạ tầng phục vụ sản xuất 1,39ha.

- Đất nông nghiệp chỉ có đất trồng trọt khác (cây lâu năm) 42,013ha.

b. Khu II: Khu vực trọng tâm phát triển du lịch

Khu vực II có tổng diện tích 43,04ha, nằm ở phía Nam - Đông Nam đảo Hòn Tre (khu vực Đuôi Hà Bá), chức năng chủ yếu là phát triển hỗn hợp dịch vụ du lịch và khách sạn - resort tại khu vực Đuôi Hà Bá kéo dài và 1 phần lấn biển.

- Đất xây dựng có tổng diện tích 40,60ha (chiếm 94,33%). Trong đó:

+ Đất khu dân cư 15,01ha:

Đất ở 9,72ha chiếm 64,70%: gồm 5,76ha đất ở hiện trạng (thôn xóm) và 3,96ha đất ở phát triển mới.

Đất công cộng khoảng 3,51ha chiếm 1,29%.

Đất cây xanh khoảng 3,95ha chiếm 23,37%.

Giao thông chiếm khoảng 1,53ha chiếm 10,2%.

Đất hạ tầng kỹ thuật khoảng 0,05ha.

+ Đất ngoài khu dân cư 25,60ha:

Đất xây dựng các chức năng khác khoảng 25,02ha chiếm phần lớn diện tích.

Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (bến cảng) 0,56ha.

Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền khoảng 0,01ha.

c. Khu III: Khu lấn biển hỗn hợp

Khu vực III diện tích 48,09ha nằm ở hướng Tây Bắc xã Hòn Tre giáp khu vực Động Dừa, chức năng là phát triển hỗn hợp công cộng, ở, dịch vụ du lịch, khách sạn - resort... ngoài ra còn có đất khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp, cảng, kho bãi... Trong đó:

- Đất xây dựng có tổng diện tích 48,09ha, gồm:

+ Đất khu dân cư 30,26ha:

Đất ở 8,15ha chiếm 26,94% chỉ có đất ở mới.

Đất xây dựng chức năng thương mại dịch vụ, hỗn hợp khoảng 5,38ha khoảng 17,77%.

Đất công cộng khoảng 1,98ha tương đương 6,56% bao gồm: Đất dịch vụ công cộng 0,61ha, đất y tế 0,84ha, đất giáo dục 0,26ha, đất xây dựng cơ quan 0,28ha.

Đất cây xanh khoảng 9,71ha chiếm 32,09 % bao gồm: Đất cây xanh ven biển 7,65ha, đất cây xanh TDTT khoảng 2,06ha.

Giao thông chiếm khoảng 4,46ha; chiếm 14,74%.

Đất hạ tầng có một khu xử lý nước thải khoảng 0,21ha, đất hạ tầng kỹ thuật khác (năng lượng, bưu chính viễn thông, cấp nước...) 0,37ha.

+ Đất ngoài khu dân cư 17,83ha gồm:

Đất xây dựng các chức năng khác khoảng 10,77ha chiếm phần lớn diện tích, gồm 6,52ha đất khách sạn resort và 4,25ha đất hỗn hợp dịch vụ du lịch.

Đất hạ tầng phục vụ sản xuất (bến cảng, kho bãi) khoảng 3,43ha.

Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề khoảng 3,63ha.

d. Khu IV: Khu vực ngoại thị

Khu vực IV có tổng diện tích 320,93ha nằm ở hướng Nam - Tây Nam đảo Hòn Tre, chức năng chủ yếu là đất nông nghiệp trồng (cây lâu năm, đất rừng phòng hộ), đất xây dựng các chức năng khác và các chức năng hạ tầng đô thị như bãi xử lý rác thải, nghĩa trang... gồm:

- Đất xây dựng có tổng diện tích 303,1ha, gồm đất khu dân cư 7,01ha và đất ngoài khu dân cư 18,33ha bao gồm:

+ Đất khu dân cư 7,01ha xây dựng chủ yếu là hạ tầng kỹ thuật, giao thông và đất cây xanh:

Đất cây xanh 0,65ha.

Đất hạ tầng kỹ thuật 4,94ha, gồm hồ trữ cấp nước 1,73ha và đất bãi chất thải, bãi xử lý rác 3,21ha.

Đất giao thông 1,42ha.

+ Đất ngoài khu dân cư 18,33ha trong đó:

Đất xây dựng các chức năng khác khoảng 16,55ha.

Đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,76ha.

Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền 0,02ha.

- Đất nông nghiệp chiếm phần lớn diện tích 277,76ha gồm:

+ *Đất trồng trọt khác (cây lâu năm) khoảng 168,86ha.*

+ *Đất rừng phòng hộ 108,90ha.*

5. Định hướng tổ chức không gian xã:

5.1. Định hướng không gian để phát triển du lịch

Định hướng phát triển đa dạng hóa các loại hình du lịch biển đảo, mang tính đặc trưng của địa phương; đạt chất lượng cao và đảm bảo phát triển bền vững, bảo tồn thiên nhiên và vệ sinh môi trường. Các loại hình: Du lịch nghỉ dưỡng.

Du lịch sinh thái biển, đảo; Du lịch làng nghề; Du lịch sinh thái nhà vườn; Du lịch văn hóa tâm linh; Du lịch thể thao, mạo hiểm;... Với mục tiêu là điểm đến du lịch thiên nhiên hấp dẫn, trong đó đặt ra mục tiêu quan trọng là đầu tư xây dựng các khu resort nghỉ dưỡng cao cấp trên biển, khai thác tiềm năng cảnh quan thiên nhiên biển đảo đặc trưng tại các khu vực. Đa dạng loại hình giao thông kết nối (đường thủy, đường hàng không), giao thông nội bộ trên các khu resort (đường xe điện, đường dạo...).

5.2. Định hướng không gian kiến trúc khu dân cư:

- Đối với khu dân cư nông thôn chính trang:

Cải tạo nhà ở làng xóm cũ, cần tôn trọng nét đặc trưng nhà ở truyền thống nhưng phải tạo dựng được không gian sống hiện đại, môi trường trong sạch theo tiêu chí mới. Khi tiến hành cải tạo, chỉnh trang điểm dân cư hiện hữu phải đánh giá thực trạng quy hoạch sử dụng đất của khu dân cư, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và khu dành cho các mục đích khác. Khu vực đã sử dụng ổn định, phù hợp với quy hoạch được giữ lại; khu vực đã ổn định cần chỉnh trang, cải tạo. Những khu đất không còn phù hợp phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Tuỳ theo tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế của địa phương xác định rõ mô hình khu vực nông nghiệp, phi nông nghiệp, khu vực có nghề truyền thống, dịch vụ du lịch, thương mại... Đồng thời xây dựng hệ thống dẫn nước sinh hoạt tới các hộ gia đình; xây dựng hệ thống thu gom và vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng rãnh thoát nước trong các xóm và các hạ tầng khác phục vụ sinh hoạt, kinh doanh, sản xuất.

- Đối với khu dân cư nông thôn quy hoạch mới:

Định hướng phát triển dân cư trên cơ sở phù hợp thực tế, tránh xáo trộn đến đời sống nhân dân: Về không gian những phần diện tích đất canh tác ao nhỏ xen lẫn trong khu dân cư và đất trồng chưa sử dụng, đất trồng cây hàng năm khác sẽ được quy hoạch vào đất ở. Khi quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông

thôn tuân thủ các chỉ tiêu quy định trong Tiêu chuẩn quy hoạch nông thôn - tiêu chuẩn thiết kế và tuân thủ theo các yêu cầu sau:

+ Khu xây dựng mới cần khuyến khích xây dựng nhà ở từ 1 đến 5 tầng, màu sắc hài hoà với cảnh quan nông thôn, phù hợp với tiêu chí nông thôn theo quy định.

+ Khu đất xây dựng điểm dân cư nông thôn phải đảm bảo điều kiện liên hệ thuận tiện trong sinh hoạt và sản xuất của người dân.

+ Đất xây dựng dân cư phải có đủ cơ sở để hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật, đặc biệt là giao thông, cấp điện và cấp nước nhằm bảo đảm các yêu cầu cấp thiết cho sinh hoạt và sản xuất của người dân cư ngụ trong hệ thống dân cư trên địa bàn toàn xã.

+ Đáp ứng yêu cầu sản xuất và dân sinh: Đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất cho việc xây dựng đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, cấp thoát nước, xử lý nước thải, vệ sinh môi trường và an toàn cháy nổ, an ninh, quốc phòng, du lịch, văn hoá, lịch sử, tín ngưỡng.

+ Chỉ tiêu sử dụng đất xây dựng cho các điểm dân cư nông thôn phải phù hợp với điều kiện đất đai của từng địa phương.

6. Quy hoạch sử dụng đất:

- Đến năm 2030, dân số toàn xã là 7.500 - 8.000 người. Tổng diện tích 489,17ha. Chỉ tiêu đất ở đô thị đạt 101,77-108,56m²/người.

- Đến năm 2040, dân số toàn xã là 14.500 - 15.500 người. Tổng diện tích 552,77ha. Chỉ tiêu đất ở đô thị đạt 93,4-99,84m²/người.

(đính kèm Phụ lục 1)

7. Quy hoạch các công trình công cộng:

Danh mục các dự án đăng ký đến năm 2030 (đính kèm Phụ lục 2).

8. Quy hoạch mạng lưới công trình hạ tầng kỹ thuật

8.1. Quy hoạch hệ thống giao thông bộ:

a. Giải pháp bố trí giao thông:

Hệ thống giao thông bao gồm các tuyến đường cấp: Nội bộ nhóm nhà ở, đường quanh đảo nối các khu nội bộ nhóm nhà ở trên từng đảo. Các tuyến đường này được kết nối với nhau tạo thành một mạng lưới giao thông linh hoạt và thuận tiện nhất cho việc lưu thông.

Tuân thủ chặt chẽ theo các thông số kỹ thuật quy định nhằm đảm bảo an toàn cho các phương tiện khi tham gia lưu thông, phù hợp với việc tổ chức hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác, đặc biệt là tổ chức san nền và thoát nước mưa.

b. Bình đồ tuyến:

Phạm vi quy hoạch gồm các tuyến đường:

- Bao gồm các đường phố khu vực và đường nội bộ (Phụ lục 1. bảng thống kê mặt cắt ngang các tuyến đường);
- Bán kính bó vỉa tối thiểu:
- $R=3m$ đối với các vuốt nối từ đường nội bộ các khu nhà ở ra các tuyến đường chính;
- $R=8m$ đối với các tuyến đường nội bộ trong khu vực ra các tuyến đường chính.

c. Mặt cắt dọc tuyến:

Đảm bảo nước mặt thoát dễ dàng với độ dốc tối thiểu 0.3%.

d. Mặt cắt ngang:

Mặt cắt ngang được thiết kế với độ dốc:

- Đối với lòng đường độ dốc 2%.
- Đối với phạm vi vỉa hè độ dốc 1,5%.

e. Lộ giới:

Tổ chức nhiều loại hình đường đối nội đối ngoại phù hợp (đính kèm Phụ lục 2).

8.2. Quy hoạch hệ thống bến bãi

Quy hoạch các khu vực bến bãi, dịch vụ cảng và kho tập kết hàng hóa tại các vị trí: Khu dân cư Hòn Tre, khu lân cận Hòn Tre, khu vực Đuôi Hà Bá với tổng diện tích 5,38ha.

8.3. Quy hoạch hệ thống cấp nước

a. Nguồn cấp nước

Nguồn nước mặt: Khai thác hiệu quả nguồn nước ngọt trên các đảo chủ yếu là lượng nước mưa; nước chảy từ các suối hiện hữu. Tăng cường xây dựng các hồ, bể chứa nước ngọt, nước mưa để trữ nước trong mùa mưa.

b. Nhu cầu dùng nước

- Tổng nhu cầu sử dụng nước: $4.483,6 (m^3/ngày)$.
- Xây dựng 02 trạm cấp nước tổng công suất: $4.600 (m^3/ngày)$.
- + 01 trạm cấp nước tập trung công suất: $2.300 (m^3/ngày)$.
- + 01 trạm cấp nước tập trung công suất: $2.300 (m^3/ngày)$.

c. Thiết kế mạng lưới cấp nước cho dự án

Dựa vào mạng lưới quy hoạch giao thông, phân khu chức năng khu quy hoạch và vị trí đầu vào của tuyến ống cấp nước chính cho toàn khu quy hoạch. Thiết kế mạng lưới cấp nước cho khu xây dựng theo dạng mạng vòng, ngoài việc đảm bảo cấp nước cho khu dự án, Cột áp tại từng khu tối thiểu $H=12m$.

Thiết kế đường ống từ nhà máy 2300 ($\text{m}^3/\text{ngày}$) để cấp cho khu Khu vực lấn biển.

8.4. Quy hoạch hệ thống thoát nước mặt

a. Nguồn tiếp nhận:

Nước mưa của dự án một phần được thu gom bằng hệ thống cống BTCT ngầm, hồ ga, sau đó thoát ra kênh sau đó đổ ra biển, một phần diện tích rừng và cây lâu năm thoát tự nhiên và tự thấm.

b. Mạng lưới đường cống:

- Các tuyến cống được thiết kế theo chế độ tự chảy với độ dốc đảm bảo không xảy ra hiện tượng xói mòn hay bồi lắng trong cống; cống ngang đường sử dụng cống tròn bê tông cốt thép, sau đó thoát ra kênh rạch và đổ ra biển. Toàn bộ hệ thống sử dụng cống tròn bê tông cốt thép đúc sẵn.

- Mạng lưới đường cống được thiết kế với đầy đủ các thông số kỹ thuật như kích thước, độ dốc, hướng thoát, cao độ điểm đầu, điểm cuối, miệng xả và phải đảm bảo các yêu cầu như đã nêu trong QCVN 07-2016.

8.5. Quy hoạch hệ thống thoát nước thải và xử lý chất thải rắn

a. Quy hoạch thoát nước thải

Tổng nhu cầu thoát và xử lý nước thải: 2.342,8 ($\text{m}^3/\text{ngày}$).

- Xây 04 trạm xử lý nước thải tổng công suất: 2.600 ($\text{m}^3/\text{ngày}$) gồm:

+ 02 trạm xử lý nước thải công suất: 800 ($\text{m}^3/\text{trạm/ngày}$)

+ 02 trạm xử lý nước thải công suất: 500 ($\text{m}^3/\text{trạm/ngày}$)

- Hệ thống thoát nước thải bản bao gồm tất cả các thiết bị thu gom, mạng lưới đường cống thu nước thải bản (hướng thoát về khu xử lý nước thải).

- Đường cống thoát nước bản là cống tròn, vật liệu bê tông cốt thép hoặc chịu lực và không thấm.

b. Xử lý chất thải rắn:

- Chất thải rắn trong khu quy hoạch chủ yếu là rác thải sinh hoạt.

- Rác thải sinh hoạt được phân loại tại nguồn, thu gom về điểm tập kết rác rồi đưa đến khu xử lý rác thải chung. Rác thải được phân loại tại nguồn như sau:

+ Thùng chứa rác không tái chế: rác thực phẩm và chất hữu cơ dễ phân hủy.

+ Thùng chứa rác thải tái chế: các loại rác còn lại như ni lông, nhựa, thủy tinh...

- Rác thải sinh hoạt $W = 0,9$ ($\text{kg}/\text{người}/\text{ngày}$).

- Quy hoạch diện tích khu xử lý rác thải đến năm 2040 khoảng 3ha.

8.6. Quy hoạch hệ thống cấp điện và chiếu sáng đô thị

a. Nguồn cấp điện:

- Cấp điện xã Hòn Tre hiện nay từ đường dây 22 kV dài 13km bắt đầu tại xã Thổ Sơn. Trong tương lai đầu tư thêm hệ thống đường dây 110kV. Về sau đầu tư thêm công nghệ phát triển điện từ đốt rác thải.

- Tổng công suất dự báo là: 15.960 KVA;

b. Chiếu sáng đô thị:

Chiếu sáng đường phố dùng đèn LED có hiệu suất phát quang cao, tiết kiệm năng lượng làm nguồn sáng để chiếu sáng công cộng. Nguồn điện chiếu sáng cho đèn được lấy ra từ các trạm biến áp trong khu vực. Toàn bộ tuyến chiếu sáng dùng cáp ngầm nhằm đảm bảo cảnh quan cho khu vực. Mạng lưới chiếu sáng dùng cáp có tiết diện tiêu chuẩn XLPE-10mm².

Đèn đường được bố trí trên trục đường theo phương án chiếu sáng 1 bên, 2 bên phụ thuộc vào độ chói yêu cầu, kết cấu mặt đường và mặt cắt ngang của đường. Cột chiếu sáng là cột thép, mạ kẽm nhúng nóng, chiều cao cột 7m-12m. Đèn chiếu sáng dùng các loại đèn có mẫu mã - hình dáng đẹp.

8.7. Quy hoạch hệ thống thông tin liên lạc

- Nguồn cấp thông tin được đầu nối chung với mạng viễn thông khu vực.

- Số dân dự kiến 19.523 dân, cứ 30 thuê bao cho 100 dân, vậy số lượng thuê bao dự kiến là: $19.523 \times 30\% = 5.857$ thuê bao.

- Đầu tư xây dựng mới một hệ thống viễn thông hoàn chỉnh, có khả năng kết nối đồng bộ với mạng viễn thông quốc gia.

8.8. Quy hoạch hạ tầng nghĩa trang

Nghĩa trang xã Hòn Tre có quy mô khoảng 1,76ha đáp ứng nhu cầu tương lai của khu vực. Trong đó đảm bảo các yêu cầu về sử dụng đất cũng như cảnh quan trong khu nghĩa trang, phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa của địa phương;

Bảo đảm các yêu cầu nội dung cụ thể khi quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo QCVN 07-10:2016/BXD trong nghĩa trang như cơ sở hỏa táng, nhà tang lễ, hệ thống giao thông, hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải rắn và khí thải...

9. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư và nguồn vốn

Hòn Tre là trung tâm hành chính, văn hóa của huyện. Trong giai đoạn từ nay đến 2025, nhu cầu đầu tư chủ yếu vào nâng cấp các công trình cơ quan hành chính (nhà công vụ, các văn phòng làm việc, hội trường...). Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông nông thôn. Nâng cấp, cải tạo hạ tầng xã hội, hệ thống chiếu sáng, văn hóa thể thao. Xây mới nhà tang lễ xã Hòn Tre.

Nguồn lực thực hiện:

- Chủ yếu từ vốn ngân sách nhà nước, gồm vốn cân đối ngân sách địa phương, vốn xổ số kiến thiết, vốn phát triển giao thông nông thôn, vốn thu tiền sử dụng đất...

- Kêu gọi nguồn lực từ tổ chức, cá nhân, xã hội hóa đầu tư cho giao thông, điện, cấp thoát nước, khu dân cư, khu sản xuất tiểu thủ công nghiệp...

- Lồng ghép sử dụng các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình hỗ trợ xây dựng nông thôn mới.

- Huy động nguồn lực đầu tư bằng nhiều hình thức, sử dụng vốn ngân sách cho các chương trình, dự án cấp thiết phục vụ nhu cầu của cộng đồng dân cư.

Điều 2. Giao Phòng Kinh tế Hạ tầng - Tài nguyên và Môi trường huyện Kiên Hải triển khai thực hiện đúng theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng các phòng, ban; Chủ tịch UBND xã Hòn Tre; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KTHT-TN&MT.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Quốc Tuấn

1000
1000
1000

Phụ lục 1. Bảng quy hoạch sử dụng đất xã Hòn Tre các giai đoạn
 (Kèm theo Quyết định số 915/QĐ-UBND ngày 13/9/2023
 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải)

STT	LOẠI ĐẤT	ĐẾN 2030		ĐẾN 2040	
		DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)	DIỆN TÍCH (ha)	TỶ LỆ (%)
A	ĐẤT XÂY DỰNG	166,96	34,13		230,56
I	ĐẤT KHU DÂN CƯ	81,42	100	144,77	100
1	Đất ở	38,68	47,50	73,74	50,94
	- Đất ở hiện trạng (thôn xóm)	19,57		19,57	
	- Đất ở mới	19,10		54,17	
2	Đất xây dựng chức năng thương mại dịch vụ, hỗn hợp	6,06	7,44	11,49	7,94
3	Đất công cộng	8,54	10,49	11,54	7,97
	- Đất dịch vụ công cộng (chợ, siêu thị, trung tâm thương mại)	0,60		1,21	
	- Đất văn hóa	1,10		1,56	
	- Đất y tế	0,61		1,45	
	- Đất giáo dục	1,97		2,79	
	- Đất xây dựng cơ quan,	4,26		4,54	
4	Đất cây xanh	6,23	7,65	19,76	13,65
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao			6,20	
	- Đất cây xanh ven biển			13,56	
5	Đất giao thông	14,94	18,35	20,68	14,28
6	Đất hạ tầng kỹ thuật	6,98	8,57	7,56	2,22
	- Đất xử lý chất thải rắn				
	- Đất hạ tầng kỹ thuật khác (năng lượng, bưu chính, viễn thông, công trình đầu mối cấp điện, cấp nước, thoát nước)	3,21 3,77		3,42 4,14	

II	ĐẤT NGOÀI KHU DÂN CƯ	85,53		85,78	
1	Đất xây dựng các chức năng khác	14,72		66,31	
2	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	1,28		5,38	
3	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề	-		-	
4	Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền	2,58		3,63	
5	Đất quốc phòng an ninh	4,16		2,58	
6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	1,76		6,12	
7	Đất dự trữ phát triển	61,03		1,76	
B	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	322,21		322,21	
1	Đất trồng trọt khác (cây lâu năm)	213,31		213,31	
2	Đất rừng phòng hộ	108,90		108,90	
C	ĐẤT KHÁC	-		-	-
1	Đất kênh rạch, mặt nước chuyên dụng				
TỔNG		489,170	100	552,77	

Phụ lục 2. Danh mục các dự án đăng ký đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số 915 /QĐ-UBND ngày 13 /9/2023
của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải)

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Tăng thêm		Năm thực hiện
			Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất (ha)	
A	Công trình dự án trong kỳ quy hoạch				
I	Đất an ninh	CAN	0,52		
1	Trụ sở làm việc CA xã Hòn Tre	CAN	0,02	CLN: 0,02	2022
2	Đội PCCC-CNCH CAH Kiên Hải	CAN	0,50	CLN:0.5	2022-2030
II	Đất quốc phòng	CQP	17,38		
1	Thao trường huấn luyện xã Hòn Tre	CQP	2,00	CLN: 2,00ha	2022-2030
2	Căn cứ Hậu phương xã Hòn Tre	CQP	14,50	CLN:14,5	2022-2030
3	Trận địa pháo Hòn Tre	CQP	0,59	CLN: 0,59	2022
4	Đại đội bộ binh	CQP	0,23	CLN:0,23	2022
5	Quỹ đất phát triển Bưu chính viễn thông Hòn Tre	DBV	0,06	CLN:0.06	2022-2030
IV	Đất chợ	DCH	0,38		
1	Đất chợ (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DCH	0,38	CSD:0,38	2022
V	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,35		
1	Trường Tiểu học Hòn Tre (điểm chính)	DGD	0,21	CLN:0,21	2022-2030
2	Trường Tiểu học Hòn Tre (điểm ấp 3)	DGD	0,14	CLN: 0,14	2022-2030
3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DGD	1,00	CSD:1	2022
VI	Đất giao thông	DGT	15,23		
1	Đường lên đỉnh Hòn Tre (3km)	DGT	1,20	CLN: 1,2	2022-2030
2	Bến cập tàu xã Hòn Tre	DGT	0,02	CLN: 0,02	2022-2030
3	Lộ giao thông nông thôn ấp I (Đoạn từ Tịnh xá Phụng Hoàng xuống giáp lộ quanh	DGT	0,24	CLN: 0,14;	2022



	đảo Bãi chén)			CSD: 0,10	
4	Đất giao thông (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DGT	12,47	DCS:12,47	2022
5	Đường giao thông nông thôn ấp 1 từ đất Phan Hoàng Nguyên đến đất Quách Văn Húa (đường quanh đảo)	DGT	0,15	CLN: 0,15	2022-2030
6	Đường giao thông nông thôn ấp 3 từ đất Nguyễn Đức Thiện đến đất Ngô Nhựt Trường	DGT	0,15	CLN: 0,15	2022-2030
7	Quỹ đất phát triển giao thông Hòn Tre	DGT	1,00	CLN:1	2022-2030
VII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,24		
1	Đất khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DKV	2,16	CSD:2,16	2022
2	Công viên xã Hòn Tre	DKV	0,08	CLN: 0,08	2022
VIII	Đất công trình năng lượng	DNL	0,79		
1	Đất công trình năng lượng (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DNL	0,21	CSD:0,21	2022
2	Quỹ đất phát triển Công trình năng lượng Hòn Tre	DNL	0,58	CLN:0,58	2022-2030
IX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,67		
1	Lò đốt rác tạm Hòn Tre	DRA	0,10	CSD: 0,10ha	2022
2	Khu xử lý rác thải Hòn Tre	DRA	0,11	CSD: 0,07ha; DGT: 0,04ha	2022
X	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,03		
1	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp 1	DSH	0,01	CLN: 0,005ha	2022
2	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp 2	DSH	0,02	CLN: 0,02ha	2022
3	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở ấp 3	DSH	0,01	CLN: 0,005ha	2022
XI	Đất thủy lợi	DTL	2,83		
1	Đất thủy lợi (Dự án mở rộng lấn biển Khu	DTL	0,23	CSD:0,23	2022

	dân cư Hòn Tre)				
2	Trạm cấp nước xã Hòn Tre	DTL	0,12	CLN: 0,12ha;	2022
3	Quỹ đất phát triển thủy lợi Hòn Tre	DTL	2,48	CLN:2.48	2022-2030
XII	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,30		
1	đất phát triển thể thao Hòn Tre	DTT	0,30	CLN:0,3	2022-2030
XIII	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,29		
1	Trung tâm văn hóa huyện	DVH	0,33	CSD: 0,33ha	2022
2	Mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre	DVH	0,90	CSD:0,9	2022-2030
3	Quy đất phát triển cơ sở văn hóa Hòn Tre	DVH	0,06	CLN	
XIV	Đất xây dựng cơ sở về dịch vụ xã hội	DXH	0,10		
1	Quỹ Đất xây dựng cơ sở về dịch vụ xã hội Hòn Tre	DXH	0,10	CLN:0.1	2022-2030
XV	Đất cơ sở y tế	DYT	0,55		
1	Trạm Y tế xã Hòn Tre	DYT	0,06	CLN: 0,06	2022-2030
2	Đất cơ sở ý tế (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	DYT	0,22	CSD:0,22	2022
3	Quỹ đất phát triển y tế Hòn Tre	DYT	0,27	CLN:0.27	2022-2030
XVI	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,72		
1	Đất có mặt nước chuyên dùng (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	MNC	0,72	CSD:0,72	2022
XVII	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,40		
1	Nghĩa trang nhân dân xã Hòn Tre	NTD	1,40	CSD: 1,4ha	2022
XVIII	Đất ở tại nông thôn	ONT	27,58		
1	Đất ở (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	ONT	15,76	CSD:15,76	2022
2	Quỹ phát triển đất ở Hòn Tre	ONT	11,81	CLN:11,81	2022-2031
3	Đấu giá thửa TĐ 03-2020 (106-26)	ONT	0,01	CLN: 0,01ha	2022
XIX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,18		



1	Quỹ đất phát triển sản xuất kinh doanh Hòn Tre	SKC	1,00	CLN:1	2022-2030
2	Bồn chứa nước (Áp 3)	SKC	0,04	CLN: 0,04	2022
3	Nhà máy nước xã Hòn Tre	SKC	0,14	CSD: 0,14	2022
XX	Đất tín ngưỡng	TIN			
XXI	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	40,97		
1	Quỹ đất phát triển thương mại dịch vụ Hòn Tre	TMD	13,69	CLN: 13,69ha	2022-2030
2	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hòn Tre	TMD	16,72	CSD: 13,89ha; CLN: 2,83ha	2022-2030
3	Điểm du lịch đười Hả Bá	TMD	10,56	CLN: 10,56ha	2022-2030
XXII	Đất cơ sở tôn giáo	TON			
XXIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,12		
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	TSC	0,13	CLN:0,13	Xã Hòn Tre
2	Trung tâm hành chính xã Hòn Tre	TSC	0,29	CLN:0,29	2022-2030
3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan (Dự án mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre)	TSC	0,10	CSD:0,1	2022
4	Quỹ đất cho xây dựng trụ sở xã Hòn Tre	TSC	1,07	CLN:1,2	2022-2030
5	Chi cục thuế huyện	TSC	0,51	CLN: 0,51	2022
6	Nhà tập thể ủy ban huyện	TSC	0,02	ONT: 0,02	2022
XXIV	Khu Lấn biển	DLB	5,93		
1	Mở rộng lấn biển Khu dân cư Hòn Tre	TMD	1,03	MVB	
		DGT	2,03	MVB	
		DVH	0,42	MVB	
		DGD	0,25	MVB	
		ONT	2,04	MVB	
		DKV	0,16	MVB	

Phụ lục 3. Bảng tổng hợp mặt cắt ngang các tuyến đường

(Kèm theo Quyết định số 15 /QĐ-UBND ngày 13 /9/2023 của Ủy ban nhân dân huyện Kiên Hải)

STT	TÊN ĐƯỜNG	CẤP ĐƯỜNG	MẶT CÁT	KHOẢNG LÙI TRÁI (m)	VỈA HÈ TRÁI (m)	MẶT ĐƯỜNG (m)	VỈA HÈ PHẢI (m)	KHOẢNG LÙI PHẢI (m)	DẢI PHÂN CÁCH (m)
1	D1	ĐƯỜNG PHỐ KHU VỰC	2-2	3	2	10	2	3	-
2	D2	ĐƯỜNG PHỐ KHU VỰC	3A-3A	3	2	7	2	3	-
			3B-3B	3	2	6.5	2	3	-
			4-4	3	3	6	3	3	-
3	D3	ĐƯỜNG PHỐ KHU VỰC	4A-4A	-	3	6	3	3	-
			4B-4B	-	3	6	3	-	
			5-5	3	1,5	3	1,5	3	-
4	D4	ĐƯỜNG PHỐ NỘI BỘ	4A-4A	-	3	6	3	3	-
5	D5	ĐƯỜNG PHỐ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-
6	D6	ĐƯỜNG PHỐ NỘI BỘ	1-1	3	4,5	9	4,5	3	-
			3-3	3	3	7	3	3	-
7	D7	ĐƯỜNG PHỐ NỘI BỘ	3-3	3	3	7	3	3	-
8	D8	ĐƯỜNG PHỐ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-

			4A-4A	-	3	6	3	3	-
			2-2	3	3	9	3	3	-
9	N1	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-
10	N2	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-
11	N3	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	3A-3A	3	2	7	2	3	-
12	N4	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	3A-3A	3	2	7	2	3	-
13	N5	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-
14	N6	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	4-4	3	3	6	3	3	-
			3-3	3	3	7	3	3	-
15	N7	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	6-6	3	3	5+5	3	3	2
			7-7	3	4	10	4	3	-
16	N8	DƯỜNG PHỎ NỘI BỘ	3-3	3	3	7	3	3	-